

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26/5/2025.

V/v Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạ và bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 992/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2024 về việc: “*Tranh chấp về hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/5/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lương Đức T, sinh năm: 1978; Địa chỉ: T1, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Bà Vũ Thị Xuân H, sinh năm: 1977; Địa chỉ: T9, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Lương Đức T trình bày: Ông và bà Vũ Thị Xuân H tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 08/9/2006, theo giấy chứng nhận kết hôn số 26, tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng ông hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn đến năm 2007 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên bà H bỏ về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng ông ly thân từ đó đến nay. Nay ông nhận thấy

mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, cả hai đều không còn tình cảm, vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H không có con chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà H không có tài sản chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà H đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lương Đức T là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Đức T: Xử cho ông Lương Đức T được ly hôn với bà Vũ Thị Xuân H.

Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Đức T, Tòa án nhân dân thành phố B xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của ông T, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Đức T và bà Vũ Thị Xuân H tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 08/9/2006, theo giấy chứng nhận kết hôn số 26, tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp

luật công nhận và bảo vệ. Về tình trạng hôn nhân của ông T, bà H thì ông T cho rằng trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên bà H bỏ về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng ông sống ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông T xin ly hôn với bà H là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ông T và bà H xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của ông T xin ly hôn bà H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

3. Về con chung: Ông T và bà H không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà H không có tài sản chung và nợ chung nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

5. Về án phí: Ông Lương Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lương Đức T. Ông Lương Đức T được ly hôn với bà Vũ Thị Xuân H.

2. Về con chung: Ông T và bà H không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung và nợ chung nên ông T không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lương Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0000553 ngày 18/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Vũ Thị Xuân H không phải chịu tiền án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

